



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT ĐÔNG NAM

DONG NAM TEXTILE JSC

Địa chỉ : 727 Âu Cơ, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 84.8.8101772 - 8425520 Fax : 84.8.8496119

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT ĐÔNG NAM

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 06 Tháng 3 Năm 2007

TL. Tổng Giám Đốc

TP. HÀNH CHÁNH NHÂN SỰ



Đỗ Phú Đức

Tháng 3 năm 2007

MỤC LỤC

CHƯƠNG I : ĐIỀU KHOẢN CHUNG	3
Điều 1 : Những quy định chung	3
Điều 2 : Tên và hình thức Công ty	4
Điều 3 : Trụ sở Công ty	4
Điều 4 : Tư cách pháp nhân	4
Điều 5 : Mục tiêu hoạt động của Công ty	5
Điều 6 : Thời hạn hoạt động	5
Điều 7 : Nguyên tắc tổ chức, quản trị và điều hành Công ty	5
Điều 8 : Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và tổ chức chính trị khác	6
CHƯƠNG II : VỐN, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG	6
A – VỐN ĐIỀU LỆ	6
Điều 9 : Vốn điều lệ	6
B – CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU	6
Điều 10 : Cổ phần và Cổ đông sáng lập	6
Điều 11 : Hình thức Cổ phiếu	7
Điều 12 : Chuyển nhượng Cổ phần	7
Điều 13 : Thừa kế Cổ phần	8
Điều 14 : Phát hành Cổ phiếu, Trái phiếu	9
Điều 15 : Thu hồi Cổ phần	9
C – CỔ ĐÔNG	10
Điều 16 : Quy định chung về Cổ đông	10
Điều 17 : Quyền lợi của Cổ đông	11
Điều 18 : Trách nhiệm và nghĩa vụ của Cổ đông	12
CHƯƠNG III : TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT	12
A – ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	12
Điều 19 : Đại hội đồng Cổ đông	12
Điều 20 : Đại hội đồng Cổ đông thường niên	12
Điều 21 : Đại hội đồng Cổ đông bất thường	13
Điều 22 : Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng Cổ đông	13
Điều 23 : Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông	15
Điều 24 : Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng Cổ đông	15
Điều 25 : Điều kiện, thể thức triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	16
Điều 26 : Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông	18
Điều 27 : Việc ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông	18
Điều 28 : Thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	18
B – HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	19
Điều 29 : Hội đồng Quản trị	20
Điều 30 : Tiêu chuẩn làm thành viên HĐQT và đề cử thành viên HĐQT	20
Điều 31 : Quyền hạn và trách nhiệm của HĐQT	21
Điều 32 : Hoạt động của HĐQT	23
Điều 33 : Trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT	25
Điều 34 : Trường hợp khuyết thành viên HĐQT	25
Điều 35 : Phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa các thành viên trong HĐQT	26

Điều 36 : Nhiệm kỳ của HĐQT	27
Điều 37 : Quyền lợi của thành viên HĐQT	27
C – BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC	28
Điều 38 : Tổng Giám Đốc.....	28
Điều 39 : Tiêu chuẩn lựa chọn Tổng Giám Đốc.....	28
Điều 40 : Chức năng nhiệm vụ của Tổng Giám Đốc.....	28
Điều 41 : Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám Đốc	29
Điều 42 : Ủy quyền và ủy nhiệm	30
Điều 43 : Từ nhiệm, miễn nhiệm chức danh Tổng Giám Đốc.....	30
D – NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ	30
Điều 44 : Nghĩa vụ của thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc và Cán bộ quản lý	30
Điều 45 : Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	31
E – BAN KIỂM SOÁT	32
Điều 46 : Tiêu chuẩn lựa chọn thành viên Ban kiểm soát.....	32
Điều 47 : Số thành viên và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát	32
Điều 48 : Tổ chức, từ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát	32
Điều 49 : Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát	33
Điều 50 : Các vấn đề khác liên quan đến Ban kiểm soát.....	33
CHƯƠNG IV : HẠCH TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LẬP QUỸ	34
Điều 51 : Hạch toán	34
Điều 52 : Kiểm toán.....	35
Điều 53 : Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập các Quỹ	35
Điều 54 : Cổ tức.....	36
Điều 55 : Xử lý kinh doanh khi thua lỗ	36
CHƯƠNG V : GIẢI THỂ, THANH LÝ VÀ TRANH TỤNG	37
Điều 56 : Giải thể	37
Điều 57 : Thanh lý.....	37
Điều 58 : Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.....	38
CHƯƠNG VI : GIẢI THỂ, THANH LÝ VÀ TRANH TỤNG	38
Điều 59 : Hiệu lực của Điều lệ	38
Điều 60 : Sửa đổi, bổ sung Điều lệ	38
Điều 61 : Người đại diện theo Pháp luật của Công ty	39
Điều 62 : Điều khoản thi hành.....	39

ĐIỀU LỆ CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT ĐÔNG NAM

CHƯƠNG I : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1: Những quy định chung

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được định nghĩa dưới đây:

- a) **"Công ty"** có nghĩa là Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam.
- b) **"Hội đồng Quản trị"**, viết tắt là HĐQT, có nghĩa là Hội đồng Quản trị của Công ty.
- c) **"Đại Hội đồng Cổ đông"**, viết tắt là ĐHĐCĐ, có nghĩa là đại hội đồng cổ đông của Công ty.
- d) **"Vốn điều lệ"** có nghĩa là vốn do tất cả các Cổ đông đang góp và quy định tại Điều 9 của Điều lệ này.
- e) **"Luật doanh nghiệp"** có nghĩa là Luật doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005, như được sửa đổi, bổ sung tuý từng thời điểm.
- f) **"Ngày thành lập"** có nghĩa là ngày mà Công ty được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- g) **"Pháp luật"** là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12/11/1996 như được sửa đổi, bổ sung ngày 16/12/2002.
- h) **"Ban Tổng Giám đốc"** có nghĩa là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Điều hành, và Kế toán trưởng, do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và bãi miễn theo Điều lệ này.
- i) **"Cán bộ Quản lý"** có nghĩa là thành viên Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và bãi miễn theo Điều lệ này.
- j) **"Người có liên quan"** là các cá nhân hoặc tổ chức bất kỳ như quy định tại Tiết 17 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp.
- k) **"Cổ đông"** là mọi thể nhân hay pháp nhân đang sở hữu cổ phiếu của Công ty và được ghi tên trong sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

- l) “**Thời hạn**” có nghĩa là thời hạn ban đầu của Công ty như quy định tại điều 6 của Điều lệ này và thời hạn gia hạn được ĐHĐCĐ thông qua bằng nghị quyết.
 - m) “**Việt Nam**” có nghĩa là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
 - 3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của điều đó.
 - 4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật doanh nghiệp sẽ có ý nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2: Tên và hình thức Công ty

- 1. Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 2. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT ĐÔNG NAM**
Tên giao dịch đối ngoại: **DONG NAM TEXTILE JOINT STOCK COMPANY**
Tên giao dịch viết tắt: **DONATEXCO**

Điều 3: Trụ sở Công ty

- 1. Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 18/3 Âu cơ, P. Tân Thành, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 8.101772 – 8.496145 – 8.429279
Fax: 8.496119
Email: dongnamjsc@hcm.vnn.vn
- 2. Hội đồng Quản trị Công ty quyết định việc di chuyển trụ sở, lập hay giải thể Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Công ty phù hợp với nghị quyết của Hội đồng Quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

Điều 4: Tư cách pháp nhân

- 1. Có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- 2. Có con dấu riêng, độc lập về tài chính, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc các Ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.
- 3. Có Điều lệ tổ chức hoạt động riêng.
- 4. Chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ trong phạm vi Vốn điều lệ.

5. Hạch toán độc lập và tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh.
6. Có bảng cân đối riêng, được lập các quỹ theo quy định của Pháp luật và nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Điều 5: Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty:
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sợi, vải dệt kim, sản phẩm may mặc, nhuộm và hoàn tất vải sợi;
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu: thiết bị, nguyên liệu, vật tư, phụ tùng, hoá chất, thuốc nhuộm thuộc ngành dệt may, nông lâm thổ sản, hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ;
 - Kinh doanh bất động sản và dịch vụ phát triển nhà;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Mục tiêu hoạt động của Công ty là tham gia vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận cho các Cổ đông, nâng cao giá trị Công ty, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

Điều 6: Thời hạn hoạt động

1. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc gia hạn hoạt động theo Điều lệ này, thời hạn của Công ty là 50 năm kể từ Ngày thành lập.
2. Việc tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản Công ty do ĐHĐCĐ quyết định, thực hiện đúng theo các quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.

Điều 7: Nguyên tắc tổ chức, quản trị và điều hành Công ty

1. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tuân thủ Pháp luật và Điều lệ này.
2. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại Hội đồng Cổ đông.
3. Đại Hội đồng Cổ đông bầu Hội đồng Quản trị để quản trị Công ty, bầu Ban Kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty giữa các kỳ Đại Hội đồng Cổ đông.
4. Quản lý điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty là Ban Tổng giám đốc, bao gồm Tổng Giám đốc, một số Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Điều hành và Kế toán

trưởng, do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm theo Điều lệ này. Ban Tổng Giám đốc sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng Quản trị

Điều 8: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và tổ chức chính trị khác

Các tổ chức gồm Đảng Cộng sản Việt Nam, Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong Công ty hoạt động theo hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của các tổ chức đó. Công ty tôn trọng và tạo mọi điều kiện để các tổ chức trên hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và điều lệ của mình.

CHƯƠNG II: VỐN, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG.

A - VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 9: Vốn điều lệ

1. Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm thành lập là **48.000.000.000 đồng (Bốn mươi tám tỷ đồng)**.
2. Tổng Vốn Điều lệ của Công ty được chia thành **4.800.000 Cổ phần** với mệnh giá thống nhất mỗi Cổ phần là **10.000 đồng**. Cơ cấu Vốn điều lệ khi thành lập phân theo sở hữu:
 - Vốn thuộc sở hữu Nhà nước là **3.173.880 Cổ phần**, tương ứng với **31.738.800.000 đồng** (Ba mươi một tỷ bảy trăm ba mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng), chiếm 66,12% Vốn điều lệ của Công ty.
 - Vốn thuộc sở hữu của các Cổ đông trong và ngoài Công ty là **1.626.120 Cổ phần**, tương ứng với **16.261.200.000 đồng** (Mười sáu tỷ hai trăm sáu mươi một triệu hai trăm ngàn đồng), chiếm 33,88% Vốn điều lệ của Công ty.
3. Việc tăng giảm Vốn điều lệ do ĐHĐCĐ quyết định và thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh.
4. Vốn điều lệ chỉ được áp dụng cho hoạt động kinh doanh, không sử dụng chia cho các Cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào (trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác).

B - CỔ PHẦN VÀ CỔ PHIẾU

Điều 10: Cổ phần và Cổ đông sáng lập

1. Tất cả các Cổ phần do Công ty phát hành đều ra cổ phần phổ thông kể cả cổ phần do Nhà nước nắm giữ.
2. Cổ đông sáng lập là những Cổ đông đáp ứng các điều kiện sau đây đã được ĐHĐCĐ quyết định:

- a) Tham gia thông qua Điều lệ đầu tiên của Công ty; và
- b) Sở hữu tối thiểu là **0,068%** tổng số Cổ phần phát hành của Công ty.

Điều 11: Hình thức Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu của một hoặc một số Cổ phần của Công ty. Trong trường hợp là chứng chỉ, cổ phiếu được phát hành theo mẫu thống nhất của Bộ Tài chính nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Mọi cổ phiếu phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT và được đóng dấu của Công ty.
3. Cổ phiếu do Công ty phát hành hai loại: Cổ phiếu ghi danh và cổ phiếu không ghi danh.
 - 3.1. Cổ phiếu ghi danh:
 - Là loại cổ phiếu phát hành cho loại Cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước, Cổ phần của các thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát hoặc Cổ phần của các Cổ đông được mua với giá ưu đãi.
 - Mỗi cổ phiếu ghi danh phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của chủ sở hữu, được đóng dấu của Công ty, có chữ ký của Chủ tịch HĐQT, ghi rõ số cổ phần, loại cổ phần và số tiền đóng góp.
 - 3.2. Cổ phiếu không ghi danh:
 - Cổ phiếu phát hành cho các Cổ đông không phải là các đối tượng được quy định tại tiết khoản 3.1, Điều 11 nêu trên.
 - Các cổ phiếu ghi danh đã hết thời hạn quy định hoặc đã được phép chuyển nhượng theo Điều lệ này.
 - Các cổ phiếu cho các cổ phần phát hành thêm khi Công ty cần tăng Vốn Điều lệ.
4. Nếu cổ phiếu là chứng chỉ vật chất bị mờ, rách, hư hỏng hay bị mất... có thể xin đổi hoặc cấp lại cổ phiếu mới nếu xuất trình đủ chứng cứ theo yêu cầu của HĐQT và Cổ đông đó phải chịu mọi phí tổn có liên quan đến việc đổi hoặc cấp lại.

Điều 12: Chuyển nhượng Cổ phần

1. Tất cả các Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng trừ phi Điều lệ này và Pháp luật có quy định khác đi. Trong trường hợp Công ty được niêm yết trên trung tâm giao dịch chứng khoán, việc chuyển nhượng các cổ phần sẽ tuân theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán. Cổ đông muốn chuyển nhượng Cổ phần phải

- đăng ký tại trụ sở chính Công ty hoặc tổ chức được Công ty uỷ quyền quản lý Cổ đông.
2. Các thành viên HĐQT, trong trường hợp trực tiếp nắm giữ Cổ phần trong Công ty, không được thế chấp, cầm cố hay chuyển nhượng nhiều hơn 50% số Cổ phần sở hữu. Số Cổ phần chuyển nhượng phải thông báo cho HĐQT biết.
 3. Việc chuyển nhượng cổ phần thuộc phần vốn Nhà nước bán với mức giá ưu đãi cho người lao động sẽ do HĐQT quyết định theo pháp luật hiện hành.
 4. Trong vòng 3 năm kể từ Ngày thành lập, các Cổ đông sáng lập phải cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% Vốn điều lệ của Công ty. Việc chuyển nhượng Cổ phần của các Cổ đông sáng lập cho những người không phải là Cổ đông phải được ĐHĐCĐ chấp thuận. Cổ đông sáng lập dự định chuyển nhượng Cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng Cổ phần đó.
 5. Cổ phiếu không ghi danh được tự do chuyển nhượng.
 6. Việc chuyển nhượng cổ phiếu ghi danh phải được chấp thuận của HĐQT. Trường hợp không chấp thuận cho chuyển nhượng Cổ phần, HĐQT phải thông báo rõ lý do cho các Cổ đông đề nghị chuyển nhượng biết.
 7. HĐQT có quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng bất kỳ Cổ phần nào (ghi danh hay không ghi danh) chưa được thanh toán đầy đủ.
 8. Các trường hợp mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông, mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty và các thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 90, 91, 92 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 13: Thừa kế Cổ phần

1. Trường hợp Cổ đông qua đời, Công ty công nhận những người sau đây có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ cổ phần của người đã mất.
 - a) Người thừa kế duy nhất theo luật định.
 - b) Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế theo pháp luật thì họ phải cử đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục uỷ quyền có công chứng. Công ty không giải quyết những trường hợp tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật.
2. Người có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, đăng ký làm chủ sở hữu các cổ phần được thừa kế hoặc sẽ trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông mà họ kế quyền.
3. Trường hợp Cổ đông qua đời mà không có người thừa kế, thì số Cổ phần sở hữu tương ứng sẽ được xử lý theo quy định của Pháp luật.

4. Cổ phiếu của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và các Cán bộ Quản lý khác cũng được tự do thừa kế, nhưng người được thừa kế quyền sở hữu cổ phiếu không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và các chức danh quản lý tương ứng.

Điều 14: Phát hành Cổ phiếu, Trái phiếu

1. Công ty có thể phát hành các cổ phần, trái phiếu và các quyền kèm theo cổ phần để huy động vốn cho phát triển sản xuất kinh doanh. Việc phát hành thêm các loại cổ phần phải được ĐHĐCĐ thông qua phù hợp với các quy định của Pháp luật.
2. Cổ phần phát hành thêm sẽ do ĐHĐCĐ thông qua và ủy quyền cho HĐQT quyết định. Việc phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu được thực hiện theo quy định tại Điều 87 Luật Doanh nghiệp.
3. Công ty có thể mua lại Cổ phần của Công ty, việc mua lại Cổ phần phải do ĐHĐCĐ hoặc HĐQT quyết định phù hợp với Điều lệ này và các quy định của Pháp luật. Cổ phần do Công ty mua lại được giữ lại làm cổ phần ngân quỹ và có thể được HĐQT chào bán phù hợp với các quy định của Pháp luật.
4. Công ty có thể phát hành các loại trái phiếu và các quyền kèm theo trái phiếu để huy động vốn cho phát triển sản xuất kinh doanh theo kế hoạch của Công ty. Việc phát hành trái phiếu (trừ trái phiếu chuyển đổi) phải được HĐQT thông qua phù hợp với các quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 15: Thu hồi Cổ phần

1. Nếu Cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền cho số Cổ phần đã đăng ký mua thì HĐQT sẽ thông báo cho Cổ đông và yêu cầu thanh toán số tiền mua Cổ phần cùng với toàn bộ lãi suất được lũy tiến trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán này gây ra. Thông báo của HĐQT nêu rõ số tiền, thời hạn (tối thiểu là 7 ngày kể từ ngày gửi thông báo) và địa điểm thanh toán tiền mua Cổ phần.
2. Trường hợp Cổ đông không thanh toán toàn bộ số tiền cho số Cổ phần đã đăng ký trong thời hạn đã cam kết, thì HĐQT sẽ thu hồi toàn bộ số lượng Cổ phần đó. Trường hợp Cổ đông chỉ thanh toán một phần, thì HĐQT sẽ thu hồi số lượng Cổ phần tương ứng với số tiền chưa thanh toán.
3. Trường hợp tại thời điểm thu hồi Cổ phần mà Công ty đã công bố trả cổ tức nhưng chưa trả, thì cổ phiếu bị HĐQT quyết định thu hồi sẽ không được quyền nhận cổ tức, mặc dù Công ty đã công bố chia cổ tức.
4. Cổ phần bị thu hồi sẽ được giao nộp về công ty và trở thành tài sản chung của Công ty và có thể được chào bán lại cho các đối tượng khác theo quyết định của HĐQT phù hợp với Điều lệ này.

5. Cổ đông nắm giữ Cổ phần bị thu hồi đương nhiên mất tư cách Cổ đông đối với số lượng Cổ phần đã bị thu hồi.
6. Khi Cổ phần được thu hồi, thông báo về việc thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ Cổ phần trước thời điểm thu hồi; nhưng trong mọi trường hợp việc thu hồi sẽ không bị mất hiệu lực vì lý do bỏ sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

C - CỔ ĐÔNG

Điều 16: Quy định chung về Cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là những pháp nhân hoặc cá nhân sở hữu một phần hoặc nhiều Cổ phần của Công ty. Tất cả các Cổ đông của Công ty đều là Cổ đông phổ thông.
2. Cổ đông được công nhận chính thức sau khi đã thanh toán đủ tiền mua Cổ phần, được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại Công ty.
3. Các quy định về đại diện của Cổ đông:
 - 3.1. Tất cả các Cổ đông pháp nhân hoặc cá nhân đều có quyền cử người đại diện có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân hoặc cá nhân đó làm đại diện.
 - 3.2. Người đại diện cho Cổ đông cá nhân chính là Cổ đông đó hoặc là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền bằng văn bản. Việc ủy quyền nêu trên phải được thực hiện bằng văn bản. Cổ đông muốn thay đổi người đại diện phải có văn bản gửi HĐQT của Công ty.
 - 3.3. Người đại diện cho nhóm Cổ đông là người được nhóm Cổ đông đó ủy quyền bằng văn bản.
 - 3.4. Việc cử người đại diện của Cổ đông pháp nhân phải được thực hiện bằng văn bản hợp lệ gửi cho HĐQT (đối với đại hội đồng cổ đông thành lập thì gửi cho Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty). Trường hợp Cổ đông muốn thay đổi người đại diện phải có thông báo bằng văn bản gửi HĐQT.
 - 3.5. Người đại diện của Cổ đông pháp nhân nêu tại tiết 3.5 khoản 3 của điều này có thể ủy quyền cho người khác có đủ năng lực hành vi thuộc pháp nhân đó làm đại diện.
 - 3.6. Cổ đông là cá nhân chỉ có thể ủy quyền cho người khác là Cổ đông của Công ty có đủ năng lực hành vi dân sự làm đại diện cho mình tại Công ty. Văn bản ủy quyền phải được chính quyền địa phương nơi Cổ đông ủy quyền cư trú xác nhận.
 - 3.7. Trong trường hợp một Cổ đông pháp nhân mới được sáp nhập từ cổ đông cũ hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ của pháp nhân cũ, thì Cổ đông pháp nhân mới này phải gửi cho HĐQT các văn bản có giá trị pháp lý về việc sáp nhập, hợp nhất hoặc kế thừa để HĐQT có căn cứ xử lý về cổ đông, cổ phần, cổ phiếu và người đại diện

theo pháp luật hiện hành. Trường hợp Cổ đông pháp nhân giải thể, thì Cổ phần của Cổ đông này phải được chuyển nhượng bắt buộc cho các pháp nhân hoặc cá nhân khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 17: Quyền lợi của Cổ đông

1. Được chia cổ tức tương ứng với phần vốn góp theo quyết định của ĐHĐCĐ.
2. Được ưu tiên mua Cổ phần khi Công ty phát hành thêm Cổ phần tương ứng với số Cổ phần đang sở hữu.
3. Được mua, bán, chuyển nhượng và thừa kế cổ phần theo đúng quy định của Điều lệ này và phù hợp với Pháp luật.
4. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu **0,058%** Vốn điều lệ trở lên được trực tiếp tham gia dự ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện về các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
5. Yêu cầu Công ty mua lại Cổ phần của họ trong các trường hợp như quy định tại Điều 87.1 của Luật Doanh nghiệp.
6. Được HĐQT thường xuyên cung cấp thông tin về tình hình, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có liên quan đến quyền lợi Cổ đông, trừ những bí mật về hoạt động kinh doanh của Công ty.
7. Được chia tài sản còn lại khi Công ty giải thể hoặc phá sản theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp.
8. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác tham dự ĐHĐCĐ phù hợp với các quy định của Điều lệ này, và theo các điều kiện sau:
 - Chỉ được ủy quyền từng lần cho mỗi kỳ ĐHĐCĐ. Văn bản ủy quyền phải được chính quyền địa phương nơi Cổ đông cư trú xác nhận; và
 - Người thụ ủy không được ứng cử với tư cách chính mình.
9. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ **10%** (Mười phần trăm) Vốn điều lệ trở lên trong thời hạn liên tục từ 6 tháng trở lên có quyền:
 - Đề cử người tham gia vào HĐQT theo quy định tại Điều 30 và đề cử người tham gia vào Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 48 của Điều lệ này.
 - Yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ bất thường phù hợp với các quy định tại khoản 1 điều 21 của Điều lệ này.
 - Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các Cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

Điều 18: Trách nhiệm và nghĩa vụ của Cổ đông

1. Thanh toán tiền mua Cổ phần theo số lượng đã đăng ký và đúng thời hạn đã cam kết.
2. Tuân thủ Điều lệ này.
3. Tuân thủ và thực hiện nghiêm chỉnh các nghị quyết của ĐHĐCĐ, nghị quyết HĐQT.
4. Giám sát và góp ý kiến về hoạt động của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.
5. Chịu trách nhiệm về số lỗ của Công ty tương ứng với số Cổ phần mình sở hữu và chỉ chịu trách nhiệm về những nghĩa vụ nợ của Công ty trong phạm vi số Cổ phần của mình.
6. Bảo vệ uy tín, lợi ích, tài sản và giữ bí mật về hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG III: TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT

A - ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 19: Đại Hội đồng Cổ đông

1. Đại Hội đồng Cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty gồm: ĐHĐCĐ thành lập, ĐHĐCĐ thường niên và ĐHĐCĐ bất thường.
2. Đại Hội đồng Cổ đông phải có đủ số lượng Cổ đông tham gia tối thiểu theo quy định tại các tiết 1.1, 1.2, 1.3 thuộc khoản 1, Điều 25 của Điều lệ này.
3. Nghị quyết của ĐHĐCĐ chỉ có giá trị khi được các Cổ đông và đại diện Cổ đông nắm giữ trên 51% (năm mươi một phần trăm) tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp chấp thuận, theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 20: Đại Hội đồng Cổ đông thường niên

1. Đại Hội đồng Cổ đông thường niên mỗi năm họp một lần do Chủ tịch HĐQT triệu tập trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Đại Hội đồng Cổ đông thường niên được coi là hợp lệ nếu có số cổ đông dự họp (qua các lần triệu tập) đầy đủ theo quy định tại tiết 1.1, 1.2, 1.3 thuộc khoản 1, điều 25 của Điều lệ này.

Điều 21: Đại Hội đồng Cổ đông bất thường

1. Lý do và điều kiện triệu tập ĐHĐCĐ bất thường: Trường hợp phát sinh những vấn đề ảnh hưởng nghiêm trọng đến tổ chức và hoạt động của Công ty, HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường theo yêu cầu bằng văn bản của một hoặc một số nhóm người sau:
 - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
 - Trên 50% số thành viên trong HĐQT.
 - Trưởng Ban Kiểm soát: Trong trường hợp HĐQT vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người quản lý theo quy định tại Điều 86 của Luật Doanh nghiệp, HĐQT ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao theo quy định của Điều lệ này.
 - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông theo quy định tại khoản 9, Điều 17 của Điều lệ này. Trong trường hợp này, HĐQT sẽ triệu tập một cuộc họp để xem xét lý do triệu tập và quyết định việc triệu tập ĐHĐCĐ bất thường. ĐHĐCĐ bất thường sẽ không được triệu tập (và HĐQT sẽ không có nghĩa vụ phải triệu tập) nếu như số thành viên HĐQT (trên 50%) bỏ phiếu không tán thành việc triệu tập ĐHĐCĐ bất thường dựa trên lý do của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông theo quy định tại khoản 9, Điều 17 của Điều lệ này.
2. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu như quy định tại khoản 1 thuộc điều này (ngoại trừ trường hợp HĐQT từ chối triệu tập theo quy định tại khoản 1 nói trên). Trường hợp HĐQT không triệu tập thì Ban Kiểm soát sẽ thay thế để triệu tập. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập thì Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 9 điều 17 của Điều lệ này sẽ thay thế để triệu tập. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành ĐHĐCĐ bất thường nêu tại Điều này sẽ được Công ty hoàn lại.
3. Đại Hội đồng Cổ đông bất thường được coi là hợp lệ nếu có số Cổ đông dự họp (qua các lần triệu tập) đầy đủ theo quy định tại tiết 1.1, 1.2, 1.3 thuộc khoản 1, điều 25 của Điều lệ này.

Điều 22: Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại Hội đồng Cổ đông

1. Đại Hội đồng Cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
 - a) Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm, bảng cân đối kế toán, báo cáo lãi;
 - b) Báo cáo tài chính hàng năm;
 - c) Báo cáo của Ban kiểm soát về tình hình Công ty;

- d) Báo cáo của HĐQT;
- e) Báo cáo của các Kiểm toán độc lập (nếu có);
- f) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

2. Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và bất thường có quyền ra các quyết định bằng cách thông qua nghị quyết về các vấn đề sau:

- a) Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm, bảng cân đối kế toán, báo cáo lỗ lãi;
- b) Thông qua định hướng phát triển Công ty;
- c) Mức cổ tức được thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại Cổ phần đó;
- d) Số lượng thành viên của HĐQT;
- e) Bầu, bãi miễn hoặc thay thế thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát;
- f) Tổng số tiền thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và quỹ lương của Công ty;
- g) Sửa đổi và bổ sung Điều lệ Công ty;
- h) Phương án phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu, loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán cho mỗi loại;
- i) Việc chuyển nhượng cổ phần của các Cổ đông sáng lập trong vòng 3 năm kể từ Ngày thành lập (trừ các trường hợp quy định tại khoản 2.5 điều 31 Điều lệ này);
- j) Sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty; tổ chức lại và giải thể Công ty;
- k) Kiểm tra và xử lý các vi phạm của thành viên HĐQT hoặc Ban Kiểm soát;
- l) Mua, bán tài sản cố định và quyết định đầu tư có giá trị trên **50%** tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo giá trị sổ sách kế toán đã được quyết toán kiểm toán gần nhất;
- m) Mua hoặc mua lại trên 10% cổ phần đang lưu hành của Công ty;
- n) Việc Chủ tịch HĐQT đồng thời kiêm Tổng Giám đốc;
- o) Công ty hoặc Chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Điều 120 Luật Doanh nghiệp.

3. Cổ đông không được bỏ phiếu cho bất kỳ một nghị quyết nào để thông qua các vấn đề sau đây:
 - a) Các hợp đồng quy định tại điều 22.2 nếu Cổ đông đó hoặc người có liên quan tới Cổ đông đó là một bên của hợp đồng; và
 - b) Việc mua lại cổ phần của Cổ đông đó hoặc của người khác có liên quan đến Cổ đông đó.

Điều 23: Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội đồng Cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty (đối với ĐHĐCĐ thành lập được dựa trên Danh sách cổ đông do Ban Đổi mới doanh nghiệp của Công ty lập). Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ thường trú hoặc tạm trú đối với cá nhân, trụ sở đối với tổ chức, số lượng cổ phần mỗi loại mà Cổ đông sở hữu hoặc được ủy quyền đại diện.
3. Mỗi Cổ đông đều được cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến mình được ghi rõ trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.
4. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 9, điều 17 của Điều lệ này có quyền xem danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.
5. Cổ đông có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch, hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.
6. Cổ đông sở hữu từ **0,058%** Vốn điều lệ trở lên được quyền trực tiếp tham dự họp ĐHĐCĐ, các Cổ đông khác có thể ủy quyền bằng văn bản cho một người khác là Cổ đông của Công ty tham dự họp ĐHĐCĐ. Người được ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ phải đảm bảo tổng số Cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu không thấp hơn **0,058%** Vốn điều lệ của Công ty.

Điều 24: Chương trình và nội dung họp Đại Hội đồng Cổ đông

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị chương trình và nội dung họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông theo quy định tại khoản 9, điều 17 của Điều lệ này có quyền kiến nghị về những vấn đề đưa vào nội dung chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải được lập thành văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông và những vấn đề kiến nghị được đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ.

3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 thuộc điều này nếu rơi vào một trong các trường hợp sau đây:
 - 3.1. Kiến nghị được gửi đến không đúng với thời hạn hoặc không đủ điều kiện và không đúng nội dung;
 - 3.2. Kiến nghị có động cơ cá nhân hay có mục đích tư lợi; hoặc
 - 3.3. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
4. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị dự thảo biểu quyết đối với từng vấn đề trong chương trình ĐHĐCĐ.
5. Nếu tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tham dự trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền tại ĐHĐCĐ nhất trí, thì nghị quyết tham dự trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền tại ĐHĐCĐ nhất trí, thì nghị quyết được ĐHĐCĐ thông qua là hợp lệ.

Điều 25: Điều kiện, thể thức triệu tập và tiến hành họp Đại Hội đồng Cổ đông

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến các Cổ đông chậm nhất 07 ngày trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ, hoặc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Kèm theo thông báo mời họp phải có nội dung chương trình họp, các tài liệu thảo luận làm cơ sở để thông qua các quyết định.
 - a) Cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất **51%** số Cổ phần có quyền biểu quyết (triệu tập lần thứ nhất).
 - b) Trường hợp cuộc họp theo triệu tập lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại tiết 1.1 của điều này, thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cuộc họp thứ nhất dự định khai mạc và cuộc họp được tiến hành khi có đủ số cổ đông tham dự họp đại diện cho ít nhất **30%** số Cổ phần có quyền biểu quyết tham dự cuộc họp.
 - c) Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại tiết 1.2 của điều này, thì được triệu tập cuộc họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày cuộc họp lần thứ 2 dự định khai mạc và cuộc họp được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng Cổ đông có quyền biểu quyết tham dự cuộc họp.
2. Các Cổ đông cá nhân sở hữu tối thiểu **0,058%** Vốn điều lệ, Cổ đông sở hữu và đại diện sở hữu tối thiểu **0,058%** Vốn điều lệ được quyền tham gia vào chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ. Những vấn đề được số Cổ đông đại diện 2/3 Vốn điều lệ đề nghị, thì được đưa vào chương trình ĐHĐCĐ.

3. Những Cổ đông không được đến dự ĐHĐCĐ thì được phép ủy quyền cho đại diện thay thế theo quy định của Điều lệ này.
4. Ban tổ chức ĐHĐCĐ có nhiệm vụ kiểm tra xác nhận tư cách của Cổ đông hoặc người đại diện Cổ đông tham dự ĐHĐCĐ, lập danh sách đại biểu có mặt trong đó ghi rõ số cổ phần sở hữu và số Cổ phần đại diện.
5. Chủ tọa Đại hội:
 - 5.1. Đại hội thường niên hoặc đại hội bất thường do Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa, nếu Chủ tịch HĐQT vắng mặt có thể ủy nhiệm một thành viên của HĐQT làm chủ tọa.
 - 5.2. Đại Hội đồng Cổ đông thành lập do Trưởng ban đổi mới phát triển doanh nghiệp Nhà nước tại Công ty làm chủ tọa.
 - 5.3. Chủ tọa có quyền phán quyết cao nhất đối với các vấn đề về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ.
 - 5.4. Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội đến thời gian và tại địa điểm khác mà không cần lấy ý kiến của đại hội nếu:
 - a) Các thành viên tham dự không có đủ chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội.
 - b) Có hành vi cản trở hoặc gây rối đại hội.
 - c) Hoãn đại hội để đảm bảo tiến hành các thủ tục và công việc của đại hội một cách hợp lệ.Chủ tọa đại hội cũng có thể hoãn đại hội nếu đại hội nhất trí. Đại hội tổ chức họp lại sẽ không xem xét các vấn đề ngoài các vấn đề đã được đưa vào chương trình của đại hội bị trì hoãn trước đó.
 - 5.5. Chủ tọa được quyền điều khiển ĐHĐCĐ diễn ra hợp lệ, trật tự và phản ánh được ý kiến của đa số đại biểu tham dự.
 - 5.6. Hội đồng Quản trị có thể áp dụng các biện pháp kiểm tra hoặc an ninh hợp lý đối với các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ, HĐQT có thể không cho tham dự hoặc trục xuất đối với những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không tuân thủ các quy định về kiểm tra hoặc biện pháp an ninh.
6. Đại hội bầu thư ký và ban kiểm phiếu.
7. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được lập thành Biên bản và phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, có chữ ký của Chủ tọa, thư ký và thành viên Ban kiểm phiếu. Đồng thời phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

Điều 26: Biên bản họp Đại Hội đồng Cổ đông

1. Đại Hội đồng Cổ đông họp phải lập thành biên bản, biên bản phải phản ánh các nội dung sau đây:
 - a) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - b) Tên Chủ tọa và thư ký;
 - c) Chương trình làm việc;
 - d) Tóm tắt các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ;
 - e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ; kết quả biểu quyết các vấn đề.
 - f) Họ tên, chữ ký của Chủ tọa và thư ký.
2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải hoàn thiện và thông qua trước khi bế mạc đại hội.

Điều 27: Việc ủy quyền tham dự Đại Hội đồng Cổ đông

1. Cổ đông được ủy quyền cho đại diện của mình là Cổ đông khác của Công ty thay thế tham dự ĐHĐCĐ, người ủy quyền được quyền biểu quyết và bầu cử tại ĐHĐCĐ. Văn bản ủy quyền phải được chính quyền địa phương nơi Cổ đông ủy quyền cư trú xác nhận
2. Việc ủy quyền phải được thực hiện bằng văn bản theo quy định của Công ty (có xác nhận chữ ký của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp người ủy quyền là cá nhân và ký tên đóng dấu đối với trường hợp tổ chức ủy quyền), người được ủy quyền phải xuất trình văn bản ủy quyền cho ban tổ chức Đại hội trước khi khai mạc ĐHĐCĐ.
3. Trong trường hợp bên ủy quyền là pháp nhân, thì văn bản ủy quyền phải được thủ trưởng đơn vị hoặc đại diện theo pháp luật của pháp nhân đó ký và đóng dấu.
4. Việc ủy quyền chỉ được thực hiện từng lần, ủy quyền tham dự cuộc họp lần nào chỉ có giá trị trong cuộc họp lần đó. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người thứ ba.
5. Người được ủy quyền có thể thu hồi sự ủy quyền bằng cách gửi văn bản cho HĐQT trước khi khai mạc ĐHĐCĐ.

Điều 28: Thông qua nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông

1. Đại Hội đồng Cổ đông thông qua các quyết định (dưới dạng nghị quyết) thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi:
 - a) Được số Cổ đông đại diện cho ít nhất **51%** tổng số phiếu có quyền biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp chấp thuận.
 - b) Đối với quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại, sửa đổi, bổ sung điều lệ của Công ty, tổ chức lại, giải thể Công ty hoặc bán hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ sách kế toán của Công ty, thì phải được số Cổ đông đại diện của ít nhất **65%** tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tất cả các Cổ đông dự họp chấp thuận.
3. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện cho ít nhất **51%** tổng số phiếu có quyền biểu quyết của Công ty chấp thuận.

Trong trường hợp này để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT phải tiến hành các công việc sau:

- Quyết định danh mục các vấn đề cần phải lấy ý kiến, hình thức và nội dung lấy ý kiến.
 - Nội dung Phiếu lấy ý kiến ít nhất phải có đủ tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, mục đích lấy ý kiến, vấn đề lấy ý kiến và đầu đề các tài liệu tương ứng được gửi kèm theo, thời hạn cuối cùng phải gửi Phiếu lấy ý kiến về Công ty, phương án biểu quyết "nhất trí", "không nhất trí", "không có ý kiến", "ý kiến khác".
 - Gửi Phiếu lấy ý kiến kèm theo tài liệu liên quan đến tất cả các cổ đông có quyền dự ĐHĐCĐ.
 - Thực hiện kiểm phiếu và lập biên bản về kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến, thông báo kết quả và nội dung lấy ý kiến đến tất cả cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định được thông qua.
4. Nghị quyết của ĐHĐCĐ có hiệu lực thi hành đối với tất cả các Cổ đông, kể cả cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.
 5. Việc yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 107 của Luật Doanh nghiệp và do Tòa án quyết định theo quy định của Pháp luật.

B - HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 29: Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, được ĐHĐCĐ bầu để chỉ đạo quản lý mọi hoạt động của Công ty giữa hai kỳ ĐHĐCĐ trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. HĐQT của Công ty có từ 03 đến 05 thành viên do ĐHĐCĐ bầu hoặc bãi miễn, trong đó có tối thiểu 03 thành viên đại diện sở hữu vốn Nhà nước trong Công ty. Thành viên của HĐQT được công nhận trúng cử khi đạt được ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các Cổ đông dự họp chấp thuận.
3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại Công ty quyết định cử người tham gia ứng cử vào HĐQT theo quy định tại điều này.
4. HĐQT thông qua các quyết định bằng hình thức biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
 - Cuộc họp HĐQT được coi là hợp lệ khi có từ 2/3 số thành viên HĐQT trở lên tham dự, các thành viên vắng mặt phải có lý do chính đáng hoặc bất khả kháng.
 - HĐQT thông qua các quyết định theo đa số. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết giá trị ngang nhau; trường hợp số phiếu ngang bằng nhau, quyết định được thông qua thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

Điều 30: Tiêu chuẩn làm thành viên HĐQT và đề cử thành viên HĐQT

1. Tiêu chuẩn làm thành viên HĐQT:
 - a) Có năng lực, kiến thức và kinh nghiệm tổ chức quản lý doanh nghiệp; và
 - b) Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, am hiểu pháp luật doanh nghiệp và năng động sáng tạo.
 - c) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Điều 13 của Luật Doanh nghiệp.
2. Thành viên HĐQT có thể kiêm nhiệm các chức vụ điều hành trực tiếp sản xuất của Công ty.
3. Đề cử thành viên HĐQT:
 - 3.1. Cổ đông sở hữu hoặc nhóm cổ đông đại diện sở hữu trên 10% Vốn điều lệ liên tục trong vòng từ 6 tháng trở lên có quyền ứng cử hoặc đề cử ứng cử viên để bầu vào Hội đồng Quản trị theo quy định sau đây:

- Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 10% đến dưới 25% Vốn Điều lệ, có quyền ứng cử hoặc đề cử 01 thành viên.
 - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 25% đến dưới 50% Vốn Điều lệ, có quyền ứng cử hoặc đề cử 02 thành viên.
 - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 50% đến dưới 65% Vốn Điều lệ, có quyền ứng cử hoặc đề cử 03 thành viên.
 - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 65% đến dưới 75% Vốn Điều lệ, có quyền ứng cử hoặc đề cử 04 thành viên.
 - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 75% Vốn Điều lệ trở lên, có quyền ứng cử hoặc đề cử 05 thành viên.
- 3.2. Đối với Cổ đông đại diện phần vốn sở hữu Nhà nước có quyền biểu quyết bầu thành viên HĐQT và ứng cử vào HĐQT của Công ty.

Điều 31: Quyền hạn và trách nhiệm của HĐQT

1. HĐQT có toàn quyền được nhân danh Công ty quyết định các vấn đề có liên quan đến mục tiêu, chính sách, chiến lược và quyền lợi của Công ty phù hợp với luật pháp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT cũng có thể thực thi các quyền hạn do ĐHĐCĐ ủy quyền.
2. HĐQT có các thẩm quyền và nhiệm vụ sau:
 - 2.1. Quản trị Công ty theo Điều lệ, theo nghị quyết của ĐHĐCĐ và tuân thủ đúng Pháp luật;
 - 2.2. Quyết định chiến lược phát triển của Công ty;
 - 2.3. Kiến nghị các loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - 2.4. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại, quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác như phát hành trái phiếu (trừ trái phiếu chuyển đổi) hoặc vay vốn tín dụng;
 - 2.5. Quyết định việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập cho các đơn vị thành viên, đơn vị liên kết của cổ đông sáng lập.
 - 2.6. Quyết định phương án đầu tư, quyết định một số công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT theo đề nghị của Ban Tổng Giám đốc;

- 2.7. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ, xét duyệt hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty;
- 2.8. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng Giám đốc (thông qua hình thức bỏ phiếu kín), (các) Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Điều hành, Kế toán trưởng ;
- 2.9. Quyết định tiền lương, tiền thưởng cho Tổng Giám đốc, (các) Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Điều hành, Kế toán trưởng và các trưởng bộ phận của Công ty;
- 2.10. Quyết định cơ cấu tổ chức, biên chế lao động, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập, giải thể đơn vị trực thuộc và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- 2.11. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, các báo cáo hoạt động của HĐQT và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lên ĐHĐCĐ;
- 2.12. Kiến nghị mức cổ tức chi trả, quyết định thời điểm và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh, thực hiện việc trích lập các quỹ thuộc thẩm quyền và cách thức sử dụng quỹ theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- 2.13. Quyết định giá chào bán cổ phần, trái phiếu của Công ty, định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi vàng bạc đá quý;
- 2.14. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập ĐHĐCĐ hoặc thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định;
- 2.15. Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần đã bán của từng loại;
- 2.16. Kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty;
- 2.17. Kiến nghị bổ sung hoặc sửa đổi Điều lệ Công ty;
- 2.18. Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ, bằng các hợp đồng mua bán, vay, cho vay và hợp đồng khác theo quy định Điểm g Khoản 2 Điều 108 Luật Doanh nghiệp;
- 2.19. Xác định nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc;
- 2.20. Quyết định việc lựa chọn công ty kiểm toán;
- 2.21. Xem xét và quyết định triệu tập ĐHĐCĐ bất thường theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông theo quy định tại khoản 9, Điều 17 của Điều lệ này; và

2.22. Trình ĐHĐCĐ quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều lệ này.

3. Chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ công tác điều hành của Tổng Giám đốc và các chức danh do HĐQT trực tiếp quản lý.
4. HĐQT có thể đình chỉ các quyết định của Tổng Giám đốc nếu có đủ căn cứ khẳng định các quyết định này là trái pháp luật, vi phạm Điều lệ của Công ty, nghị quyết của HĐQT hoặc của ĐHĐCĐ, và phải chịu trách nhiệm về việc đình chỉ này.
5. Xem xét quyết định về việc chuyển nhượng cổ phiếu và các trường hợp đặc biệt khác theo quy định tại Điều lệ này.
6. Chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ của Công ty, những sai phạm trong quản trị gây thiệt hại cho Công ty và quyền lợi các Cổ đông.
7. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

Điều 32: Hoạt động của HĐQT

1. **Họp thường kỳ:** Chủ tịch của HĐQT phải triệu tập các cuộc họp HĐQT, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp thông báo trước ngày cho các thành viên. Chủ tịch có thể triệu tập bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một lần.
2. **Họp bất thường:** Chủ tịch triệu tập họp HĐQT khi một trong số các đối tượng sau đây kiến nghị bằng văn bản.
 - (a) Chủ tịch HĐQT;
 - (b) Hai thành viên HĐQT;
 - (c) Tổng Giám đốc; hoặc
 - (d) Đa số thành viên trong Ban Kiểm soát.
3. HĐQT phải tiến hành họp bất thường trong vòng 12 ngày làm việc sau khi có đề xuất họp bằng văn bản nếu Chủ tịch HĐQT không triệu tập họp. Người đề xuất tổ chức họp bất thường như quy định tại khoản 2 điều này.
4. **Địa điểm họp:** HĐQT sẽ tổ chức họp ở những địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa điểm khác do Chủ tịch HĐQT quyết định và được HĐQT nhất trí.
5. **Thông báo và Chương trình họp:** Các thành viên HĐQT phải được thông báo 7 ngày trước khi tổ chức họp. Các thành viên HĐQT có thể từ chối tham dự họp bằng văn bản. Thông báo họp HĐQT phải bao gồm: nội dung chương trình họp, thời gian họp, địa điểm họp, những tài liệu liên quan đến những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp, và phiếu biểu quyết gửi cho những thành viên HĐQT không thể dự họp.

6. Số thành viên tham dự tối thiểu: Cuộc họp HĐQT chỉ có thể được tiến hành và thông qua các nghị quyết khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên HĐQT có mặt.
7. Mỗi thành viên HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết. Trường hợp các hợp đồng kinh tế, dân sự của Công ty với thành viên HĐQT và với người có liên quan của họ chỉ được ký theo quy định Điều 120 Luật doanh nghiệp.
8. Tuyên bố lợi ích: Thành viên HĐQT được hưởng lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp từ hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc dự kiến ký kết với Công ty sẽ phải tuyên bố bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp và HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch đó nếu khi đó thành viên này đã biết hoặc có thể biết là mình có lợi ích trong hợp đồng hay giao dịch đó.
9. Biểu quyết đa số: HĐQT thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng biểu quyết đa số (trên 50%). Nếu số phiếu phản đối và tán thành ngang nhau, thì Chủ tịch HĐQT sẽ là người có lá phiếu quyết định.
10. Biểu quyết vắng mặt: Thành viên HĐQT vắng mặt có lý do chính đáng, có thể biểu quyết bằng văn bản. Phiếu biểu quyết bằng văn bản phải được gửi tới Chủ tịch HĐQT hoặc Thư ký HĐQT chậm nhất 01 tiếng đồng hồ trước thời gian họp.
11. Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: Một cuộc họp HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của HĐQT mà tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
 - 1.2. Nghe các thành viên HĐQT khác phát biểu trong cuộc họp.
 - 1.3. Phát biểu với tất cả các thành viên HĐQT khác tham dự một cách đồng thời.Các thành viên HĐQT có thể trao đổi trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác. Thành viên Hội đồng tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm nhiều thành viên HĐQT tham gia nhất hoặc địa điểm mà Chủ tịch HĐQT tham dự được coi là địa điểm tổ chức cuộc họp.

Sau khi kết thúc cuộc họp, nếu Biên bản của cuộc họp được tất cả các thành viên HĐQT tham dự họp ký, thì các nghị quyết được thông qua trong cuộc họp qua điện thoại sẽ được coi là đã được thông qua có hiệu lực ngay.
12. Nghị quyết bằng văn bản phải được tất cả các thành viên HĐQT (Những thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại cuộc họp) ký.
13. Biên bản họp HĐQT: Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm gửi biên bản của cuộc họp HĐQT cho các thành viên HĐQT. Biên bản họp HĐQT là văn bản xác thực về những vấn đề đã được bàn bạc và thông qua trong cuộc họp. Biên bản họp HĐQT phải được lập bằng văn bản tiếng Việt và được tất cả các thành viên HĐQT tham dự họp ký.

14. Mời họp dự thính: HĐQT có thể mời Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát và các Cán bộ Quản lý khác của Công ty và các chuyên gia của một bên thứ ba tham dự họp HĐQT. Những người được mời tham dự không có quyền biểu quyết ngoại trừ trường hợp Tổng Giám đốc đồng thời là thành viên HĐQT.
15. Các tiểu ban của HĐQT: HĐQT có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc để thực hiện những vấn đề mà HĐQT ủy quyền với tư cách là cơ quan giúp việc cho HĐQT. Các tiểu ban trực thuộc có thể bao gồm một hoặc một số thành viên HĐQT và một hoặc một số người ngoài tùy theo quyết định của HĐQT. Các tiểu ban phải tuân thủ các quy định của HĐQT đối với tiểu ban khi thực thi nhiệm vụ được ủy quyền. HĐQT có thể thay đổi nhiệm vụ, quy chế hoạt động và số lượng các thành viên của các tiểu ban khi HĐQT xét thấy cần thiết.

Điều 33: Trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT đương nhiên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a) Chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc mất quyền công dân;
 - b) Từ chức;
 - c) Không bảo đảm số cổ phần tối thiểu mà mình sở hữu hay đại diện theo quy định tại Điều lệ này; hoặc
 - d) Các trường hợp khác quy định tại Điều 13 của Luật Doanh nghiệp.
2. Thành viên HĐQT bị bãi nhiệm theo quyết định của ĐHĐCĐ khi vi phạm nghiêm trọng các quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty, gây thiệt hại quyền lợi và lợi ích của Công ty, của Cổ đông.

Điều 34: Trường hợp khuyết thành viên HĐQT

1. Chủ tịch, thành viên HĐQT muốn từ chức hoặc Cổ đông pháp nhân muốn thay đổi người đại diện của mình đang giữ chức Chủ tịch, thành viên HĐQT của Công ty thì phải có văn bản gửi đến HĐQT Công ty. HĐQT sẽ xem xét cử người thay thế và chờ Đại Hội đồng Cổ đông gần nhất quyết định.
2. Trường hợp Chủ tịch HĐQT đương nhiệm bị khuyết thì HĐQT triệu tập họp và bầu Chủ tịch HĐQT mới đảm nhiệm công việc cho đến kỳ đại hội gần nhất.
3. Trường hợp khuyết quá 1/3 số thành viên HĐQT hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong thời hạn không quá 60 ngày để bầu bổ sung. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của ĐHĐCĐ sẽ bầu thành viên mới để thay thế cho thành viên đã bị miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm.

Điều 35: Phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa các thành viên trong HĐQT

1. HĐQT bầu Chủ tịch HĐQT trong số thành viên HĐQT. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Tổng Giám đốc nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.
2. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm và quyền hạn sau:
 - 2.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - 2.2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu thảo luận phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa các cuộc họp để thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - 2.3. Tổ chức thực hiện thông qua quyết định của HĐQT dưới hình thức khác;
 - 2.4. Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT, lập chương trình công tác và phân công các thành viên thực hiện kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty;
 - 2.5. Chủ tọa họp ĐHĐCĐ;
 - 2.6. Thay mặt HĐQT xem xét phê duyệt các phương án, dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn 15% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong sổ kế toán.
 - 2.7. Chịu trách nhiệm về sự ủy quyền của mình, ký ban hành các văn bản quy phạm quản lý nội bộ thuộc thẩm quyền của HĐQT; và
 - 2.8. Có các quyền và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và của Điều lệ này.
3. Khi vắng mặt, Chủ tịch HĐQT có thể ủy quyền cho một thành viên HĐQT thay mặt đảm trách công việc quản trị Công ty.
4. Mọi sự ủy quyền của Chủ tịch HĐQT cho thành viên HĐQT hoặc người được ủy quyền khác phải được lập thành văn bản có quy định rõ nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền và thời gian ủy quyền. Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm pháp lý về sự ủy quyền của mình.
5. Người được Chủ tịch HĐQT ủy quyền có trách nhiệm thực hiện những nhiệm vụ do Chủ tịch HĐQT phân công, thay mặt Chủ tịch HĐQT thực thi công việc được ủy quyền tại khoản 3 và 4 thuộc điều này trong thời gian Chủ tịch HĐQT vắng mặt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những công việc, quyết định mình làm.
6. Thành viên HĐQT trực tiếp thực thi nhiệm vụ được phân công, không được ủy quyền lại cho người thứ ba. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên trong HĐQT như sau:

- 6.1. Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động sản xuất và kinh doanh. Đóng góp vào việc xây dựng phương hướng phát triển và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong từng thời kỳ khác nhau;
- 6.2. Được quyền yêu cầu các Cán bộ Quản lý trong Công ty cung cấp đầy đủ mọi tài liệu có liên quan đến hoạt động của Công ty để thực hiện nhiệm vụ của mình;
- 6.3. Tham dự các phiên họp của HĐQT, thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc phạm vi cuộc họp, chịu trách nhiệm cá nhân trước Pháp luật, trước ĐHĐCĐ và trước HĐQT về những hành vi của mình;
- 6.4. Thực hiện Điều lệ này và nghị quyết của ĐHĐCĐ, nghị quyết của HĐQT có liên quan đến từng thành viên theo sự phân công của HĐQT;
- 6.5. Thành viên HĐQT là người đại diện quản lý phần vốn Nhà nước tại Công ty có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 72 của Luật doanh nghiệp nhà nước.

Điều 36: Nhiệm kỳ của HĐQT

1. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT là 03 năm. Các thành viên HĐQT có thể được bầu lại thông qua HĐQT thường niên.
2. Việc thay thế thành viên HĐQT theo nguyên tắc kế thừa, đảm bảo trong HĐQT luôn có ít nhất 1/3 thành viên cũ.
3. Trong nhiệm kỳ, ĐHĐCĐ có thể bãi miễn và bầu bổ sung thành viên HĐQT để đảm nhiệm cho hết nhiệm kỳ.

Điều 37: Quyền lợi của thành viên HĐQT

1. Đại Hội đồng Cổ đông quyết định tổng mức thù lao cho HĐQT. HĐQT thỏa thuận trả thù lao cho từng thành viên.
2. Tổng số tiền thù lao cho các thành viên HĐQT và số tiền thù lao trả cho mỗi thành viên HĐQT phải được nêu chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.
3. Thành viên HĐQT nắm giữ bất kỳ chức vụ điều hành nào, bao gồm cả Chủ tịch HĐQT hoặc Phó Chủ tịch, hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT, hoặc thành viên HĐQT kiêm những công việc nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của thành viên HĐQT, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc hình thức khác theo quyết định của HĐQT.
4. Các thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn ở và các khoản chi phí, hợp lệ khác đã chi khi thực hiện trách nhiệm của mình, kể cả chi phí tham dự họp HĐQT, các tiểu ban của HĐQT hoặc Đại Hội đồng Cổ đông.

C - BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC

Điều 38: Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng ngày của Công ty. Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm (theo hình thức bỏ phiếu kín).
2. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
3. Giúp việc Tổng Giám đốc có các Phó Tổng Giám đốc và các Cán bộ Quản lý khác do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm.
4. Thu nhập của Tổng Giám đốc do HĐQT quyết định, thu nhập của các cán bộ quản lý khác do Tổng Giám đốc quyết định ngoại trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Điều 39: Tiêu chuẩn lựa chọn Tổng Giám đốc

1. Có năng lực kinh doanh, kinh nghiệm, kiến thức tổ chức quản lý doanh nghiệp;
2. Có ít nhất 5 năm công tác trong ngành kinh doanh của Công ty, am hiểu luật pháp; và
3. Không thuộc các đối tượng quy định tại Điều 13 Luật Doanh nghiệp.

Điều 40: Chức năng nhiệm vụ của Tổng Giám đốc

1. Điều hành và chịu trách nhiệm về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết ĐHCĐ, nghị quyết và quyết định của HĐQT, Điều lệ Công ty và các quy định Pháp luật;
2. Bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện sản xuất kinh doanh theo phương án đã được HĐQT phê duyệt và thông qua ĐHCĐ;
3. Xây dựng và trình HĐQT các kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng tháng, quý, năm;
4. Quyết định của Tổng Giám đốc theo Điều 116 Luật Doanh nghiệp;
5. Quyết định các biện pháp tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, các biện pháp khuyến khích mở rộng sản xuất;
6. Đề nghị HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng hoặc kỷ luật các chức danh Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Điều hành, Kế toán trưởng theo quy định của Điều lệ này và quy định của Pháp luật;

7. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các Cán bộ Quản lý khác không thuộc diện quản lý của HĐQT, các cán bộ và công nhân viên chức dưới quyền;
8. Ký kết và triển khai thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự, hợp đồng lao động theo luật định theo sự phân cấp của HĐQT. Được phép chủ động ký và chịu trách nhiệm trước HĐQT, pháp luật các hợp đồng đầu tư mua sắm máy móc thiết bị có giá trị nhỏ hơn 05 tỷ đồng để bổ sung cân đối dây chuyền, nhằm tạo hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đối với một số hợp đồng theo quy định tại Điều 120 Luật doanh nghiệp thì phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận mới được ký kết;
9. Báo cáo trước HĐQT tình hình hoạt động, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; và
10. Đại diện Công ty trong quá trình tố tụng các vụ án có liên quan đến Công ty.

Điều 41: Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc là người có quyền quyết định cao nhất về công tác điều hành Công ty.
2. Tuyển dụng, thuê mướn và bố trí sử dụng lao động theo quy định của HĐQT, khen thưởng, kỷ luật hoặc cho thôi việc đối với lao động trong Công ty phù hợp với quy định của Luật lao động, Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với lao động trong Công ty, kể cả Cán bộ Quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc.
3. Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT, tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty, kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.
4. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, địch họa, hỏa hoạn và sự cố... và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời báo cáo ngay cho HĐQT biết.
5. Chịu trách nhiệm trước HĐQT, ĐHĐCĐ và pháp luật về những quyết định của mình trong hoạt động quản lý điều hành Công ty.
6. Ký và ban hành các văn bản quy phạm điều hành nội bộ thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc theo sự phân cấp của HĐQT.
7. Có các quyền và thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, các nghị quyết và quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.
8. Đại diện hoặc ủy quyền đại diện cho Công ty trong mọi giao dịch với bên thứ ba và các cơ quan Nhà nước;

Điều 42: Ủy quyền và ủy nhiệm

1. Tổng Giám đốc Công ty có thể ủy quyền, ủy nhiệm cho các Phó Tổng Giám đốc hoặc người khác thay mặt mình để giải quyết một số công việc của Công ty bằng văn bản và chịu trách nhiệm pháp lý về sự ủy quyền, ủy nhiệm của mình.
2. Người được Tổng Giám đốc Công ty ủy quyền, ủy nhiệm phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng Giám đốc và trước Pháp luật về những công việc mình làm.
3. Mọi sự ủy quyền, ủy nhiệm có liên quan tới con dấu Công ty đều phải thực hiện bằng văn bản hợp lệ.

Điều 43: Từ nhiệm, miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc

1. Từ nhiệm: Khi Tổng Giám đốc muốn từ nhiệm phải có đơn gửi HĐQT, HĐQT xem xét và quyết định trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận được đơn.
2. Miễn nhiệm: Tổng Giám đốc đương nhiên miễn nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - Chết, mất năng lực hành vi dân sự, mất quyền công dân.
 - Tự ý bỏ nhiệm sở trong 30 ngày.
 - Không hoàn thành nhiệm vụ của HĐQT giao.
 - Thuộc các trường hợp quy định tại Điều 13 Luật Doanh nghiệp.
3. Bãi nhiệm: Trong trường hợp Tổng Giám đốc không hoàn thành nhiệm vụ và trên 50% thành viên HĐQT biểu quyết tán thành, HĐQT có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.
4. Trường hợp Tổng Giám đốc từ nhiệm, bị miễn nhiệm, HĐQT phải cử người thay thế. HĐQT phải tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới trong thời hạn tối đa 30 ngày.

D - NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Điều 44: Nghĩa vụ của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Cán bộ Quản lý Công ty

Tất cả các thành viên của HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Điều hành và Kế toán trưởng của Công ty, và các Cán bộ Quản lý khác, trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình, có các quyền và nghĩa vụ:

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, miễn cán vì lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty;

2. Không được lạm dụng địa vị, quyền hạn và sử dụng tài sản chung của Công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác; và
3. Không được chuyển giao tài sản của Công ty cho người khác và không được tiết lộ bí mật của Công ty, trừ trường hợp được HĐQT chấp thuận.

Điều 45: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc và các Cán bộ Quản lý của Công ty không được trục lợi từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bỏ lỡ cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi nhuận cho Công ty, không được sử dụng những thông tin quản trị của Công ty để tư lợi cá nhân hoặc để phục vụ cho lợi ích riêng của bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào khác.
2. Thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc và Cán bộ Quản lý có trách nhiệm báo cáo HĐQT khi được hưởng hoặc dự kiến được hưởng những lợi ích từ các hợp đồng, giao dịch, pháp nhân hoặc cá nhân nào đó. Chỉ khi các thành viên HĐQT không liên quan đến các lợi ích đó nhất trí, thì các thành viên HĐQT có liên quan mới được hưởng những lợi ích đó.
3. Công ty không cho vay hoặc bảo lãnh các khoản vay của các thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc, các Cán bộ Quản lý, thành viên Ban kiểm soát, Cổ đông sở hữu trên 10% Vốn điều lệ.
4. Các hợp đồng kinh tế, dân sự giữa Công ty với thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc, các Cán bộ Quản lý, thành viên Ban kiểm soát, Cổ đông sở hữu trên 10% Vốn điều lệ hoặc với người có liên quan của họ chỉ được ký kết theo những quy định sau đây:
 - a) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ sách kế toán của Công ty, thì phải được ĐHĐCĐ chấp thuận trước khi ký. Nếu đối tác ký hợp đồng có quan hệ với một Cổ đông hoặc một nhóm Cổ đông thì Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đó sẽ không có quyền biểu quyết về việc ký kết hợp đồng đó.
 - b) Đối với các hợp đồng có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ sách kế toán của Công ty, thì phải được HĐQT chấp thuận trước khi ký. Nếu đối tác ký hợp đồng có quan hệ với thành viên HĐQT hoặc nhóm các thành viên HĐQT, thì thành viên HĐQT hoặc nhóm các thành viên HĐQT đó sẽ không có quyền biểu quyết về việc ký kết hợp đồng đó.
 - c) Trường hợp những hợp đồng như vậy được ký mà chưa được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận, thì hợp đồng đó là vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật, những người gây thiệt hại cho Công ty sẽ phải bồi thường tương xứng với phần tổn thất gây ra cho Công ty.

5. Thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc, các Cán bộ Quản lý hay người có quan hệ với họ không được phép mua hay bán giao dịch cổ phiếu của Công ty hoặc Công ty con của Công ty, khi mà họ có những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó trong khi các cổ đông khác chưa có những thông tin như vậy.

E - BAN KIỂM SOÁT

Điều 46: Tiêu chuẩn lựa chọn thành viên Ban kiểm soát

Tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát của Công ty phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Am hiểu kiến thức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong đó, tối thiểu một thành viên phải có chuyên môn về tài chính kế toán.
2. Thành viên Ban kiểm soát không được là thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc hay là Người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc.
3. Cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu trên **10%** (Mười phần trăm) Vốn điều lệ liên tục từ 6 tháng trở lên có quyền ứng cử hoặc đề cử ứng viên để bầu vào Ban kiểm soát.

Điều 47: Số thành viên và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát của Công ty gồm 3 thành viên do ĐHĐCĐ bầu với nhiệm kỳ của Ban kiểm soát cùng nhiệm kỳ với HĐQT và được phép kéo dài thêm tối đa 90 ngày để giải quyết các công việc tồn đọng.
2. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát. Trưởng Ban kiểm soát phải là Cổ đông của Công ty.
3. Trong nhiệm kỳ, nếu khuyết thành viên Ban kiểm soát thì ĐHĐCĐ gần nhất phải bầu thay thế theo thể thức bầu trực tiếp hoặc bỏ phiếu kín.

Điều 48: Tổ chức, từ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát muốn từ chức, thành viên Ban kiểm soát muốn từ nhiệm đều phải làm đơn cho HĐQT.
2. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm khi vi phạm một trong các trường hợp như quy định đối với thành viên HĐQT.
3. Trường hợp khuyết chức danh Trưởng Ban kiểm soát thì số thành viên Ban kiểm soát còn lại sẽ cử người thay thế.

4. Trường hợp khuyết thành viên Ban kiểm soát có chuyên môn nghiệp vụ về tài chính kế toán, thì HĐQT phải cử người thay thế cho đến khi triệu tập ĐHĐCĐ gần nhất để bầu bổ sung.

Điều 49: Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có trách nhiệm phân công công tác thành viên Ban Kiểm soát phụ trách từng mảng công việc.
2. Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - 2.1. Kiểm tra tính pháp lý, hợp pháp trong công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và việc ghi chép sổ kế toán, báo cáo tài chính;
 - 2.2. Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Công ty; kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông, theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Khoản 9 Điều 17 của Điều lệ này;
 - 2.3. Thường xuyên thông báo với HĐQT về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ;
 - 2.4. Báo cáo ĐHĐCĐ về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu trữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính và các báo cáo khác của Công ty; tính trung thực, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - 2.5. Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; và
 - 2.6. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty.

Việc kiểm tra quy định tại các tiết 2.1 và 2.2 thuộc khoản này không được cản trở đến hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty.

Điều 50: Các vấn đề khác liên quan đến Ban kiểm soát

1. Thành viên của HĐQT, Tổng Giám đốc và các Cán bộ Quản lý phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu có liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Công ty phải bảo đảm toàn bộ các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát vào cùng thời điểm.
2. Trong nhiệm kỳ, nếu số lượng Kiểm soát viên giảm so với quy định tại khoản 1 Điều 47 của Điều lệ này, thì ĐHĐCĐ gần nhất phải bầu bổ sung. Trường hợp thiếu kiểm

soát viên và các kiểm soát viên còn lại không có chuyên môn về tài chính kế toán thì HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường để bổ sung.

3. Sau khi tham khảo ý kiến của HĐQT, Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát nhưng không được họp ít hơn 2 lần mỗi năm, số lượng thành viên tham dự tối thiểu trong mỗi cuộc họp phải đảm bảo ít nhất là 2/3 số thành viên của Ban kiểm soát.
4. Thành viên Ban kiểm soát sẽ mất tư cách thành viên trong các trường hợp sau:
 - a) Thành viên Ban kiểm soát mất năng lực pháp lý;
 - b) Thành viên Ban kiểm soát bị mất năng lực hành vi dân sự và các thành viên khác của Ban kiểm soát có bằng chứng chứng minh thành viên đó mất năng lực hành vi;
 - c) Thành viên Ban kiểm soát không tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát trong thời gian 2 lần liên tục mà không được phép của Trưởng Ban kiểm soát; hoặc
 - d) Thành viên Ban kiểm soát xin từ chức bằng văn bản và gửi HĐQT để trình ĐHĐCĐ gần nhất. Trưởng Ban kiểm soát muốn từ chức phải được sự nhất trí của các thành viên còn lại.
5. Cổ đông muốn thay thế người đại diện của mình đang giữ chức vụ kiểm soát viên phải đề xuất bằng văn bản với HĐQT và các kiểm soát viên còn lại để HĐQT đề trình ĐHĐCĐ gần nhất.
6. Đại Hội đồng Cổ đông quyết định tổng mức thù lao cho Ban kiểm soát, Ban kiểm soát thỏa thuận chia mức thù lao cho từng thành viên. Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được hạch toán vào chi phí quản lý của Công ty.

CHƯƠNG IV: HẠCH TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LẬP QUỸ

Điều 51: Hạch toán

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ Ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng trong năm đó.
2. Công ty thực hiện việc hạch toán kế toán theo đúng Pháp luật về kế toán hiện hành.
3. Cuối mỗi năm tài chính HĐQT xem xét, thông qua quyết toán để trình ĐHĐCĐ gồm:
 - a) Bảng cân đối kế toán.

- b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - c) Báo cáo luân chuyển tiền tệ.
 - d) Thuyết minh báo cáo Tài chính.
 - e) Báo cáo Tổng hợp kiểm kê tài sản cuối niên độ.
4. Các bản báo cáo này phải được gửi đến HĐQT, thành viên Ban kiểm soát ít nhất trước 15 ngày của kỳ ĐHĐCĐ thường niên.
5. Sau đại hội, các văn bản, biên bản ĐHĐCĐ và tất cả các chứng từ có liên quan phải được lưu trữ tại văn phòng Công ty theo quy định của Pháp luật.

Điều 52: Kiểm toán

1. HĐQT lựa chọn công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để tiến hành các hoạt động kiểm toán cho Công ty.
2. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc mỗi năm tài chính.
3. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và lập Báo cáo kiểm toán, trình HĐQT theo thời gian đã quy định trong hợp đồng kiểm toán.
4. Báo cáo kiểm toán của tổ chức kiểm toán phải được gửi đính kèm với báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

Điều 53: Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

1. Trước khi phân chia cổ tức cho các cổ đông phải trích lập quỹ:
2. Quỹ dự trữ bắt buộc tối thiểu bằng 5% (năm phần trăm) lợi nhuận sau thuế để bổ sung Vốn điều lệ để dự phòng tài chính cho năm sau.
3. Các loại quỹ khác do HĐQT dự kiến và trình ĐHĐCĐ thường niên quyết định.
4. HĐQT có trách nhiệm xây dựng Quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình ĐHĐCĐ thông qua cho từng năm.
5. Số cổ tức được chia cho các cổ đông theo phần vốn góp khi Công ty kinh doanh có lãi. Tùy tình hình đặc điểm kinh doanh cho phép, HĐQT có thể kiến nghị lên ĐHĐCĐ quyết định việc tạm ứng trước cho các cổ đông theo từng thời hạn 06 tháng hoặc 01 năm

Điều 54: Cổ tức

1. Cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận của Công ty theo mức do HĐQT đề xuất và đã được ĐHĐCĐ thông qua.
2. Cổ tức sẽ được chi trả theo tỷ lệ tính trên giá trị mệnh giá Cổ phiếu mà Cổ đông nắm giữ trong thời gian chi trả cổ tức.
3. Cổ tức được chi trả trực tiếp cho cổ đông có tên trong danh sách cổ đông của Công ty. Trường hợp cổ đông nhờ người khác nhận cổ tức thay, phải có giấy ủy quyền lập tại Phòng Công chứng Nhà nước.
4. Trường hợp Cổ đông chưa đến nhận khi Công ty chi trả cổ tức, Công ty sẽ không trả lãi hoặc các chi phí phát sinh liên quan đến các khoản cổ tức mà Cổ đông chưa nhận.
5. Việc chi trả cổ tức bằng tài sản phải được ĐHĐCĐ thông qua theo đề nghị của HĐQT.
6. Cổ tức phải được chi trả bằng đồng Việt Nam và có thể chi trả bằng tiền mặt, séc, lệnh chuyển tiền. Đối với cổ phiếu đã niêm yết và lưu ký, cổ tức sẽ được thanh toán theo quy trình và quy định của Trung tâm giao dịch Chứng khoán.
7. Công ty có thể chi trả cổ tức bằng chính Cổ phần do Công ty phát hành nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận. Trong trường hợp này, HĐQT phải lập phương án chi trả cổ tức bằng Cổ phần và trình ĐHĐCĐ thông qua. Sau khi chi trả, những loại Cổ phần phát hành để chi trả cổ tức sẽ có tất cả những quyền lợi và trách nhiệm như những cổ phần cùng loại hiện đang lưu hành của Công ty, phù hợp với các quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
8. Cổ đông chuyển nhượng Cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức.
9. HĐQT quyết định ngày khóa sổ cổ đông để chi trả cổ tức và thông báo trên phương tiện thông tin hoặc thông báo trực tiếp cho các cổ đông biết. Ngày khóa sổ cổ đông có thể là cùng ngày hoặc trước ngày thực hiện chi trả cổ tức. Việc khóa sổ cổ đông phải đảm bảo không ảnh hưởng tới quyền lợi của cổ đông khi chuyển nhượng cổ phiếu.

Điều 55: Xử lý kinh doanh khi thua lỗ

Trường hợp kinh doanh khi thua lỗ, ĐHĐCĐ có thể quyết định giải quyết kịp thời theo biện pháp:

1. Trích quỹ dự phòng để bù lỗ.

2. Chuyển một phần lỗ sang năm sau, thời hạn chuyển lỗ tối đa là ba năm đồng thời, HĐQT phải quyết định các biện pháp khác để khắc phục.

CHƯƠNG V: GIẢI THỂ, THANH LÝ VÀ TRANH TỤNG

Điều 56: Giải thể

1. Công ty giải thể trong các trường hợp sau:
 - 1.1. Theo quyết định của HĐQT.
 - 1.2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị thu hồi.
 - 1.3. Các trường hợp khác theo quy định của Luật doanh nghiệp hiện hành.
2. Trường hợp Công ty bị lỗ đến $\frac{3}{4}$ Vốn điều lệ, mọi Cổ đông đều có quyền yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường để quyết định việc giải thể Công ty.
3. Khi có lý do chính đáng, HĐQT có quyền đề nghị họp ĐHĐCĐ bất thường để quyết định việc giải thể Công ty.
4. Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày được thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan Đăng ký kinh doanh, các chủ nợ (kèm theo phương án giải quyết nợ), người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong doanh nghiệp. Quyết định giải thể phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính của Công ty và đăng báo Trung ương, địa phương nơi đóng trụ sở chính tối đa 3 số liên tiếp.
5. Quyết định giải thể Công ty phải có các nội dung sau:
 - Tên, trụ sở chính Công ty.
 - Lý do giải thể.
 - Thời hạn, thủ tục thanh nợ đồng và thanh toán các khoản nợ của Công ty, thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 06 tháng kể từ ngày thông báo việc giải thể.
 - Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động.
 - Thành lập Ban thanh lý tài sản, quyền và nhiệm vụ của Ban Thanh lý tài sản.
 - Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 57: Thanh lý

1. Kể từ ngày thông qua Quyết định giải thể, Công ty ngừng mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Ban Thanh lý sẽ thay thế HĐQT để cùng Ban Kiểm soát làm nhiệm vụ

thanh lý Công ty, thực hiện phương án giải thể theo thời hạn quy định và thể lệ tài chính hiện hành.

2. Trong thời gian thanh lý, khi xét thấy cần thiết, Ban Thanh lý hoặc Ban kiểm soát có quyền triệu tập ĐHĐCĐ để quyết định về những vấn đề liên quan.
3. Ban Thanh lý phải thực hiện hoàn tất phương án cụ thể thanh lý của Công ty chậm nhất 05 tháng sau khi được thành lập.
4. Trường hợp Công ty bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty phải giải thể trong vòng 06 tháng kể từ ngày bị thu hồi.

Điều 58: Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Tranh chấp nội bộ Công ty là những tranh chấp có liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể Công ty, giữa Công ty với các Cổ đông và giữa các Cổ đông với nhau.
2. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp là thông qua thương lượng và hòa giải.
3. Ban kiểm soát hòa giải các tranh chấp giữa các Cổ đông với nhau và giữa các Cổ đông với Công ty.
4. Quá 30 ngày nếu sự việc tranh chấp không được hòa giải hoặc giải quyết không thành, các bên tranh chấp có quyền đưa vụ việc ra tòa Kinh tế thuộc Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải quyết.

CHƯƠNG VI: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 59: Hiệu lực của Điều lệ

1. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày Đại Hội đồng Cổ đông thành lập của Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam thông qua.
2. Những vấn đề liên quan đến cơ cấu tổ chức, quản lý, hoạt động của Công ty không được đề cập trong Điều lệ này sẽ do Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan điều chỉnh hoặc do ĐHĐCĐ quyết định.

Điều 60: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Điều lệ này có thể sửa đổi, bổ sung theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.
2. HĐQT, Ban kiểm soát, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông theo quy định tại khoản 9 điều 17 của Điều lệ này có quyền kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ.
3. Đại Hội đồng Cổ đông ra nghị quyết thông qua các điều khoản sửa đổi, bổ sung Điều lệ khi có sự biểu quyết thuận của ít nhất 65% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tham dự thông qua.
4. Các điều khoản sửa đổi bổ sung phải đăng ký với Cơ quan Đăng ký kinh doanh.

Điều 61: Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Tổng Giám Đốc Công ty.
2. Khi có sự thay đổi người đại diện theo pháp luật, Công ty phải công bố thông tin về họ tên, năm sinh, trình độ, chứng minh nhân dân, địa chỉ thường trú, chữ ký cho cổ đông và các đơn vị liên quan biết. Đồng thời, đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty với cơ quan Đăng ký kinh doanh theo quy định.

Điều 62: Điều khoản thi hành

1. Điều lệ này thay thế Điều lệ đã được thông qua bởi các Cổ đông tại ĐHĐCĐ thành lập Công ty tổ chức vào ngày 25 tháng 6 năm 2005.
2. Toàn văn Điều lệ này gồm 6 chương và 62 điều, đã được các Cổ đông biểu quyết thông qua tại ĐHĐCĐ thành lập Công ty tổ chức vào ngày 25 tháng 6 năm 2005, và những sửa đổi, bổ sung đã được các Cổ đông biểu quyết thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên tổ chức vào ngày 27 tháng 3 năm 2007, và đã được các thành viên HĐQT đọc lại toàn văn, xác nhận đúng nội dung Điều lệ đã thông qua.
3. Điều lệ này được lập thành 10 bản có giá trị pháp lý như nhau. Trong đó, 01 bản nộp tại Cơ quan Đăng ký Kinh doanh, 05 bản đăng ký tại các cơ quan chính quyền theo quy định hiện hành và 04 bản được lưu tại trụ sở Công ty.
4. Mọi bản sao, trích sao phải được Chủ tịch HĐQT hoặc ít nhất 2 thành viên HĐQT ký tên, đóng dấu mới có giá trị pháp lý.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2007

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT ĐÔNG NAM

Chủ tịch HĐQT

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Trần Quang Nghị

Hoàng Cường

Đoàn Hồng Dũng

Lê Thị Hồng